

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 1551/2022/KDTM-ST
Ngày: 14-9-2022
V/v tranh chấp hợp đồng mua
bán

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Quốc Thịnh

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Võ Thị Thanh Tâm

Ông Nguyễn Đình Cường

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hiệp Định là thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Phương – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 24 tháng 8 và 14 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 6/2022/TLST-KDTM ngày 12 tháng 01 năm 2022 về: “Tranh chấp hợp đồng mua bán” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 4107/2022/QĐXXST-KDTM ngày 27 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Mtec Resource L1

Địa chỉ: H Floor Y, 116, S-ro, J-gu, S, K.

Địa chỉ liên hệ: Căn hộ C2.02.OT04, Central 2, Vinhomes C, G Đ, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Đức N, bà Phạm Thị Ngọc L; địa chỉ liên hệ: Căn hộ C.OT04, Central 2, Vinhomes C, G Đ, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy ủy quyền ngày 25/5/2021).

2. Bị đơn: Công ty TNHH Y

Địa chỉ: 4 T, khu phố D, phường H, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Lý T; địa chỉ: Số H P, phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy ủy quyền số 08/GUQ-2022 ngày 11/3/2022).

(Tại phiên tòa: Ông N và bà L có mặt; ông T có mặt vào ngày 24/8/2022, vắng mặt vào ngày 14/9/2022)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo Đơn khởi kiện ngày 09/6/2021, Đơn sửa đổi, bổ sung nội dung khởi kiện ngày 02/11/2021 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Mtec

Resource L1 có người đại diện theo ủy quyền là ông **Lê Đức N**, bà **Phạm Thị Ngọc L** trình bày:

Vào ngày 07/10/2020 và ngày 10/10/2020, **Mtec Resource L1** (sau đây gọi tắt là **Công ty M1**) đã ký với **Công ty TNHH Y** (sau đây gọi tắt là **Công ty Y**) hai hợp đồng gồm: Hợp đồng mua bán số MTEC-20-MT102 và Hợp đồng mua bán số MTEC-20-MT107 để mua tổng cộng 19.800.000 bộ găng tay với giá 1.346.400USD.

Theo quy định tại Điều 1.1 của hai hợp đồng, **Công ty M1** đã chuyển tiền đặt cọc tương ứng với 30% giá trị của hai hợp đồng cho **Công ty Y** để đảm bảo cho việc thực hiện hai hợp đồng, cụ thể: **Công ty M1** đã thanh toán 336.600USD vào ngày 14/10/2021 và thanh toán 67.320USD vào ngày 20/20/2020, tổng cộng tiền đặt cọc là 403.920USD.

Sau khi nhận được tiền đặt cọc, **Công ty Y** không thực hiện đúng thỏa thuận quy định tại Điều 2.1 của hai hợp đồng. **Công ty M1** đã nhiều lần yêu cầu **Công ty Y** hoàn trả tiền đặt cọc nhưng **Công ty Y** không hoàn trả và cũng không giao bất kỳ kiện hàng nào cho **Công ty M1**.

Cho đến hiện tại, **Công ty Y** cũng không có bất kỳ thông báo nào cho **Công ty M1** về việc xảy ra những sự kiện theo Điều 2.2 của hai hợp đồng dẫn đến việc chậm trễ giao hàng. Vi phạm và trì hoãn một cách vô lý nghĩa vụ giao hàng, cùng với việc **Công ty Y** không có bất kỳ động thái khắc phục nào đã cấu thành vi phạm cơ bản nghĩa vụ của **Công ty Y** theo quy định tại Điều 3.13 Luật Thương mại.

Để bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của mình, ngày 02/06/2021 **Công ty M1** đã gửi Thông báo chấm dứt Hợp đồng mua bán hàng hóa số MTEC-20-MT102 và số MTEC-20-MT107 đến **Công ty Y**. Tuy nhiên, đã quá thời hạn quy định nêu trong thông báo, **Công ty Y** vẫn không thực hiện nghĩa vụ hay có bất kỳ phản hồi nào.

Do đó, nguyên đơn **Công ty M1** yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Tuyên chấm dứt Hợp đồng mua bán số MTEC-20-MT102 ngày 07/10/2020 và Hợp đồng mua bán số MTEC-20-MT107 ngày 10/10/2020 giữa **Công ty M1** và **Công ty Y**.

- Buộc **Công ty Y** thanh toán cho **Công ty M1** số tiền 829.973USD tương đương 19.180.676.330 đồng, bao gồm:

 - + Tiền đặt cọc của hai hợp đồng là 403.920USD tương đương 9.334.591.200 đồng;

 - + Tiền phạt cọc của hai hợp đồng là 403.920USD tương đương 9.334.591.200 đồng;

 - + Tiền lãi phát sinh do chậm hoàn trả tiền cọc của hai hợp đồng, tính từ ngày 14/11/2020 đối với khoản tiền đặt cọc của Hợp đồng mua bán số MTEC-20-MT102 là 336.600USD, tính từ ngày 20/11/2020 đối với khoản tiền đặt cọc của Hợp đồng mua bán số MTEC-20-MT107 là 67.320USD, lãi suất theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại, tạm tính đến ngày 02/6/2021 là 22.133USD

tương đương 511.493.930 đồng.

* Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Công ty TNHH Y có người đại diện theo ủy quyền là ông Lê Lý T trình bày:

Công ty Y xác nhận có ký với nguyên đơn Công ty M1 hai Hợp đồng mua bán số MTEC-20-MT102 ngày 07/10/2020 và số MTEC-20-MT107 ngày 10/10/2020; có nhận của nguyên đơn số tiền đặt cọc là 403.920USD như nguyên đơn trình bày.

Công ty Y xác nhận không thể giao hàng cho nguyên đơn vì các đối tác của Công ty Y vi phạm hợp đồng không giao hàng để Công ty Y giao hàng cho nguyên đơn theo hai hợp đồng đã ký kết.

Vì vậy, Công ty Y đồng ý hoàn trả cho nguyên đơn số tiền đặt cọc đã nhận là 403.920USD; đề nghị nguyên đơn xem xét lại yêu cầu phạt cọc và yêu cầu trả tiền lãi chậm trả số tiền đặt cọc.

Hiện nay, Công ty Y và các đối tác đã phát sinh tranh chấp liên quan đến các hợp đồng mua bán hàng hóa, cụ thể: Tòa án nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh đã thụ lý vụ án số 33/2022/TLST-KDTM ngày 29/4/2022 giữa nguyên đơn Công ty TNHH Đ với bị đơn là Công ty Y; Công ty Y đã nộp đơn khởi kiện đối tác tại Tòa án nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh và đã nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo yêu cầu của Tòa án; Công ty Y đã nộp đơn khởi kiện đối tác tại Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh nhưng Tòa án đã chuyển đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng.

Do đó, Công ty Y đề nghị Tòa án nhập 03 vụ án nêu trên vào vụ án này để giải quyết trong cùng vụ án vì tính chất 03 vụ án đơn giản và cùng tính chất với vụ án này.

Tại phiên tòa:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Lê Đức N và bà Phạm Thị Ngọc L đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì bị đơn đã nhận tiền đặt cọc nhưng không giao hàng theo thỏa thuận, là vi phạm nghiêm trọng hợp đồng với nguyên đơn, cụ thể như sau:

- Tuyên chấm dứt Hợp đồng mua bán số MTEC-20-MT102 ngày 07/10/2020 và Hợp đồng mua bán số MTEC-20-MT107 ngày 10/10/2020 giữa Công ty M1 và Công ty Y.

- Buộc Công ty Y hoàn trả tiền đặt cọc của hai hợp đồng là 403.920USD tương đương 9.548.668.800 đồng (theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TNHH MTV S1 ngày 13/09/2022: 1 USD = 23.640 VNĐ);

- Buộc Công ty Y thanh toán tiền phạt cọc của hai hợp đồng là 403.920USD tương đương 9.548.668.800 đồng (theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TNHH MTV S1 ngày 13/09/2022: 1 USD = 23.640 VNĐ);

- Buộc Công ty Y bồi thường thiệt hại thực tế mà Công ty M1 phải gánh chịu được xác định tương đương số tiền lãi phát sinh do chậm hoàn trả tiền đặt

cọc của hai hợp đồng kể từ ngày 15/11/2020 đối với khoản tiền 336.600USD, kể từ ngày 21/11/2020 đối với khoản tiền 67.320USD được tạm tính đến ngày 14/09/2022 là 43.734USD tương đương 1.033.865.764 đồng (theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TNHH MTV S1 ngày 13/09/2022: 1 USD = 23.640 VND).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Lê Lý T đề nghị Tòa án và nguyên đơn ghi nhận việc bị đơn không thực hiện được hợp đồng là do khách quan vì đối tác của bị đơn không thực hiện hợp đồng với bị đơn; đồng ý trả số tiền đã nhận, không có ý kiến về cách tính tỷ giá và lãi suất chậm trả của nguyên đơn đối với số tiền phải trả, số tiền phạt hợp đồng, số tiền lãi chậm trả tiền nhưng đề nghị nguyên đơn xem xét không phạt hợp đồng, không yêu cầu trả tiền lãi chậm trả tiền.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng, trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, các bên đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc tuyên chấm dứt hai Hợp đồng mua bán số MTEC-20-MT102 ngày 07/10/2020 và số MTEC-20-MT107 ngày 10/10/2020 giữa Công ty M1 và Công ty Y; buộc Công ty Y hoàn trả tiền đặt cọc số tiền 829.973USD tương đương 9.548.668.800 đồng và thanh toán tiền phạt cọc số tiền 829.973USD tương đương 9.548.668.800 đồng; không chấp nhận yêu cầu buộc Công ty Y bồi thường số tiền lãi phát sinh do chậm hoàn trả tiền đặt cọc của hai hợp đồng số tiền 43.734USD tương đương 1.033.865.764 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về luật áp dụng:

Tranh chấp giữa Công ty M1 và Công ty Y phát sinh theo hai Hợp đồng mua bán số MTEC-20-MT102 ngày 07/10/2020 và số MTEC-20-MT107 ngày 10/10/2020, là tranh chấp dân sự có yếu tố nước ngoài. Tại hai hợp đồng, các bên không có thỏa thuận về luật áp dụng. Theo đơn khởi kiện, cũng như trong quá trình giải quyết vụ án thể hiện nguyên đơn căn cứ pháp luật Việt Nam để khởi kiện và bị đơn cũng không phản đối. Việc ký kết và thực hiện hai hợp đồng này là hoạt động thương mại có thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Tòa án Việt Nam áp dụng pháp luật Việt Nam để giải quyết tranh chấp là phù hợp với ý chí của các bên, phù hợp với quy định tại Điều 4 Luật Thương mại năm 2005, Điều 4 Bộ luật dân sự năm 2015 và Điều 2 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Theo Đơn khởi kiện ngày 09/6/2021, Đơn sửa đổi, bổ sung nội dung khởi kiện ngày 02/11/2021, Công ty M1 khởi kiện Công ty Y, yêu cầu Tòa án giải quyết: Tuyên chấm dứt hai hợp đồng mua bán giữa Công ty M1 và Công ty Y; buộc Công ty Y trả tiền đặt cọc, chịu phạt cọc và trả tiền lãi phát sinh do chậm hoàn trả tiền cọc của hai hợp đồng, nên đây là tranh chấp hợp đồng mua bán giữa hai công ty có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận. Nguyên đơn Công ty M1 là tổ chức nước ngoài. Bị đơn Công ty Y có địa chỉ trụ sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 1 Điều 469 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

[3] Về thủ tục tố tụng:

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn đề nghị Tòa án nhập ba vụ án giữa bị đơn với các đối tác của bị đơn vào vụ án này để giải quyết trong cùng một vụ án. Hội đồng xét xử đã tạm ngừng phiên tòa để bị đơn cung cấp tài liệu hợp lệ về ba vụ án này. Ngày 13/9/2022 người đại diện theo ủy quyền của bị đơn cung cấp các tài liệu sau đây: Biên lại thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0022965 ngày 17/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận A, Thông báo về việc thụ lý yêu cầu phản tố số 33a/TB-TLVA ngày 04/5/2022 của Tòa án nhân dân Quận 12 và Thông báo chuyển đơn khởi kiện số 160/TB-TA ngày 08/4/2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, căn cứ các tài liệu này, chưa có đủ cơ sở để xác định, yêu cầu của bị đơn về việc nhập các vụ án phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 42 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên không được chấp nhận.

[4] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[4.1] Trên cơ sở thừa nhận của các đương sự, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có cơ sở xác định: Nguyên đơn Công ty M1 và bị đơn Công ty Y đã ký kết hai Hợp đồng mua bán số MTEC-20-MT102 ngày 07/10/2020 và số MTEC-20-MT107 ngày 10/10/2020 để mua bán tổng cộng 19.800.000 bộ găng tay với giá 1.346.400USD. Công ty M1 đã chuyển số tiền là 403.920USD (tương ứng với 30% giá trị của hai hợp đồng) cho Công ty Y để đảm bảo cho việc thực hiện hai hợp đồng, cụ thể: Công ty M1 đã thanh toán 336.600USD vào ngày 14/10/2021 theo Hợp đồng mua bán số MTEC-20-MT102 ngày 07/10/2020 và thanh toán 67.320USD vào ngày 20/10/2020 theo Hợp đồng mua bán số MTEC-20-MT107 ngày 10/10/2020. Tuy nhiên, cho đến nay Công ty Y vẫn chưa giao hàng cho Công ty M1 theo thỏa thuận.

[4.2] Về yêu cầu tuyên chấm dứt hai Hợp đồng mua bán số MTEC-20-MT102 ngày 07/10/2020 và số MTEC-20-MT107 ngày 10/10/2020, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Tại Điều 2.1 của hai Hợp đồng mua bán số MTEC-20-MT102 ngày 07/10/2020 và số MTEC-20-MT107 ngày 10/10/2020, hai bên thỏa thuận như sau: “*Tổng thời gian giao hàng là trong 30 ngày kể từ ngày nhận được khoản thanh toán ứng trước (30% tổng giá trị hợp đồng)*”.

Xét, Công ty Y thừa nhận đã nhận khoản thanh toán ứng trước (30% tổng giá trị hợp đồng) nhưng cho đến nay vẫn chưa giao hàng cho Công ty M1 theo thỏa thuận, làm cho Công ty M1 không đạt được mục đích của việc giao kết hợp đồng mua bán, là vi phạm cơ bản nghĩa vụ hợp đồng. Vì vậy, Công ty M1 yêu cầu tuyên chấm dứt hai Hợp đồng mua bán số MTEC-20-MT102 ngày 07/10/2020 và số MTEC-20-MT107 ngày 10/10/2020 là có cơ sở, phù hợp quy định tại khoản 12 Điều 3, khoản 2 Điều 310 Luật Thương mại năm 2005, nên được chấp nhận.

[4.3] Về yêu cầu hoàn trả số tiền đã thanh toán và phạt cọc, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Tại Điều 2.1 của hai Hợp đồng mua bán số MTEC-20-MT102 ngày 07/10/2020 và số MTEC-20-MT107 ngày 10/10/2020, hai bên thỏa thuận như sau: “*Tổng thời gian giao hàng là trong 30 ngày kể từ ngày nhận được khoản thanh toán ứng trước (30% tổng giá trị hợp đồng). Trong trường hợp không đáp ứng được, Bên bán phải ngay lập tức hoàn trả lại số tiền ứng trước theo yêu cầu của Bên mua ngay lập tức*”.

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn cho rằng, khoản thanh toán ứng trước (30% tổng giá trị hợp đồng) là tiền đặt cọc vì bị đơn vi phạm cơ bản nghĩa vụ hợp đồng nên yêu cầu bị đơn hoàn trả số tiền đặt cọc và phạt cọc tương đương số tiền đặt cọc. Tại phiên tòa, bị đơn cho rằng khoản thanh toán ứng trước (30% tổng giá trị hợp đồng) vừa là tiền đặt cọc vừa là khoản ứng trước, đồng ý hoàn trả số tiền đã nhận nhưng đề nghị miễn phạt cọc.

Xét, bị đơn thừa nhận nguyên đơn đã thanh toán 336.600USD vào ngày 14/10/2021 theo Hợp đồng mua bán số MTEC-20-MT102 ngày 07/10/2020 và thanh toán 67.320USD vào ngày 20/10/2020 theo Hợp đồng mua bán số MTEC-20-MT107 ngày 10/10/2020, phù hợp với thỏa thuận của hai bên tại Điều 1.1 của hai hợp đồng, là khoản “30% tiền đặt cọc”. Vì vậy, có cơ sở xác định, số tiền 403.920USD là tiền đặt cọc của hai hợp đồng.

Xét, bị đơn xác định không thể thực hiện hợp đồng đã ký kết với nguyên đơn, đồng ý hoàn trả số tiền đã nhận, không có ý kiến về cách tính tỷ giá và lãi suất chậm trả của nguyên đơn đối với số tiền phải trả, số tiền phạt hợp đồng nhưng đề nghị nguyên đơn xem xét không phạt hợp đồng. Vì vậy, việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn hoàn trả số tiền đặt cọc 403.920USD tương đương 9.548.668.800 đồng (theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TNHH MTV S1 ngày 13/09/2022: 1 USD = 23.640 VNĐ và phạt cọc tương đương số tiền đặt cọc, là có cơ sở, phù hợp với thỏa thuận của các bên, phù hợp với khoản 3 Điều 4 Luật Thương mại năm 2005, khoản 3 Điều 4, khoản 2 Điều 328 Bộ luật dân sự năm 2015, nên được chấp nhận.

[4.4] Về yêu cầu bồi thường thiệt hại thực tế tương đương số tiền lãi phát sinh do chậm hoàn trả tiền đặt cọc, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Nguyên đơn cho rằng, tiền đặt cọc là để đảm bảo thực hiện hợp đồng, bị đơn không giao hàng đúng thời hạn thì phải có trách nhiệm ngay lập tức hoàn trả tiền đặt cọc cho nguyên đơn. Theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại năm

2005, điểm b khoản 5 Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015 thì bị đơn phải thanh toán tiền lãi phát sinh do chậm hoàn trả tiền cọc.

Tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 quy định như sau: *“Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác”*.

Tại điểm b khoản 5 Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định như sau: *“Trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi như sau: b) Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% lãi suất vay theo hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác”*.

Xét, như đã phân tích tại mục [4.3], phù hợp với ý kiến của nguyên đơn, có cơ sở xác định, số tiền 403.920USD nguyên đơn thanh toán cho bị đơn là tiền đặt cọc của hai hợp đồng. Theo đó, đây không phải là số tiền hàng hay thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác hay khoản vay mà bị đơn phải trả cho nguyên đơn. Vì vậy, nguyên đơn căn cứ Điều 306 Luật Thương mại năm 2005, điểm b khoản 5 Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015 để yêu cầu bị đơn phải thanh toán tiền lãi phát sinh do chậm hoàn trả tiền cọc, là không phù hợp.

Xét, như đã phân tích tại mục [4.2], Hội đồng xét xử đã xem xét chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc tuyên chấm dứt hai Hợp đồng mua bán số MTEC-20-MT102 ngày 07/10/2020 và số MTEC-20-MT107 ngày 10/10/2020 theo quy định tại Điều 310 Luật Thương mại năm 2005 về chế tài đình chỉ thực hiện hợp đồng.

Xét, tại Điều 311 Luật Thương mại năm 2005 quy định về hậu quả pháp lý của việc đình chỉ thực hiện hợp đồng như sau: *“1. Khi hợp đồng bị đình chỉ thực hiện thì hợp đồng chấm dứt từ thời điểm một bên nhận được thông báo đình chỉ. Các bên không phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ hợp đồng. Bên đã thực hiện nghĩa vụ có quyền yêu cầu bên kia thanh toán hoặc thực hiện nghĩa vụ đối ứng. 2. Bên bị vi phạm có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của Luật này”*. Theo đó, trong trường hợp này, nguyên đơn được quyền yêu cầu bị đơn bồi thường thiệt hại theo quy định của Luật thương mại năm 2005.

Xét, tại Điều 418 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định như sau: *“1. Phạt vi phạm là sự thỏa thuận giữa các bên trong hợp đồng, theo đó bên vi phạm nghĩa vụ phải nộp một khoản tiền cho bên bị vi phạm. 2. Mức phạt vi phạm do các bên thỏa thuận, trừ trường hợp luật liên quan có quy định khác. 3. Các bên có thể thỏa thuận về việc bên vi phạm nghĩa vụ chỉ phải chịu phạt vi phạm mà không phải bồi thường thiệt hại hoặc vừa phải chịu phạt vi phạm và vừa phải bồi thường thiệt hại. Trường hợp các bên có thỏa thuận về phạt vi phạm nhưng không thỏa thuận về việc vừa phải chịu phạt vi phạm và vừa phải bồi thường thiệt hại thì bên vi phạm nghĩa vụ chỉ phải chịu phạt vi phạm”*. Theo đó, bản chất thỏa thuận phạt vi phạm hợp đồng trong pháp luật dân sự, trong đó, có việc

phạt cọc, cũng như nghĩa vụ trả lãi đối với số tiền chậm trả, là một hình thức bồi thường thiệt hại.

Vì vậy, nguyên đơn yêu cầu bị đơn bồi thường thiệt hại thực tế tương đương số tiền lãi phát sinh do chậm hoàn trả tiền đặt cọc của hai hợp đồng kể từ ngày 15/11/2020 đối với khoản tiền 336.600USD, kể từ ngày 21/11/2020 đối với khoản tiền 67.320USD được tạm tính đến ngày 14/09/2022 là 43.734USD tương đương 1.033.865.764 đồng (*theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TNHH MTV S1 ngày 13/09/2022: 1 USD = 23.640 VNĐ*), là không có cơ sở vì đã được phạt cọc là một hình thức bồi thường thiệt hại, không phù hợp với quy định tại Điều 311 Luật Thương mại năm 2005, nên không được chấp nhận.

[3.5] Từ những phân tích nêu trên, phù hợp với phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[4] Về án phí sơ thẩm:

Căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì nguyên đơn Công ty M1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận; bị đơn Công ty Y phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 244, Điều 266, Điều 271, Điều 273, điểm b khoản 1 Điều 469 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Căn cứ Điều 3, 4, 306, 310 và 311 Luật Thương mại năm 2005
- Căn cứ Điều 328 Bộ luật dân sự năm 2015;
- Căn cứ khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Mtec Resource L1.

1.1. Tuyên chấm dứt Hợp đồng mua bán số MTEC-20-MT102 ngày 07/10/2020 và Hợp đồng mua bán số MTEC-20-MT107 ngày 10/10/2020 giữa Mtec Resource L1 và Công ty TNHH Y.

1.2. Buộc Công ty TNHH Y thanh toán cho Mtec Resource L1 số tiền 807.840USD tương đương 19.097.337.600 đồng (*theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TNHH MTV S1 ngày 13/09/2022: 1 USD = 23.640 VNĐ*), bao gồm: Tiền đặt cọc là 403.920USD và tiền phạt cọc tương đương tiền đặt cọc là 403.920USD của hai hợp đồng nêu tại mục 1.1.

1.3. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn **Mtec Resource L1** về việc yêu cầu **Công ty TNHH Y** bồi thường thiệt hại thực tế mà **Công ty M1** phải gánh chịu được xác định tương đương số tiền lãi phát sinh do chậm hoàn trả tiền đặt cọc của hai hợp đồng nêu tại mục 1.1 kể từ ngày 15/11/2020 đối với khoản tiền 336.600USD, kể từ ngày 21/11/2020 đối với khoản tiền 67.320USD được tạm tính đến ngày 14/9/2022 là 43.734USD tương đương 1.033.865.764 đồng (*theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng S1 ngày 13/09/2022: 1 USD = 23.640 VNĐ*).

3. Án phí sơ thẩm:

Mtec Resource L1 phải chịu án phí sơ thẩm là 43.015.973 đồng, được căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 63.590.000 đồng theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0001481 ngày 05/01/2022 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. **Mtec Resource L1** được hoàn lại số tiền là 20.574.327 đồng.

Công ty TNHH Y phải chịu án phí sơ thẩm là 127.097.338 đồng.

4. Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đào Quốc Thịnh